



dòng mài liú

动脉瘤

noun · aneurysm

Example Sentences

yī shēng fā xiàn tā de nǎo bù yǒu yī gè dòng mài liú
医生发现他的脑部有一个动脉瘤。

The doctor found an aneurysm in his brain.

dòng mài liú pò liè kě néng huì yīn qǐ yán chóng chū xuè
动脉瘤破裂可能会引起严重出血。

A ruptured aneurysm can cause severe bleeding.

Trace each character, then write the word on your own.

动	动	动	动	动	动	动	动	动		
脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉
瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤
瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤	瘤				